

Số: /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án: Phát triển hạ tầng và đô thị bền vững tỉnh Lào Cai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lào Cai: số 32/2025/QĐ-UBND ngày 06/3/2025 ban hành quy định một số nội dung về quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai; số 58/2025/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số Quyết định do UBND tỉnh Lào Cai ban hành thuộc lĩnh vực giao thông vận tải, xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-TTg ngày 12/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án “Phát triển hạ tầng và đô thị bền vững tỉnh Lào Cai”, sử dụng vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);

Căn cứ Văn bản số 1844/SXD-QLGT ngày 07/10/2025 của Sở Xây dựng Lào Cai về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng công trình: Phát triển hạ tầng và đô thị bền vững tỉnh Lào Cai, sử dụng vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);

Căn cứ Biên bản ghi nhớ ngày 09/01/2024 của Ngân hàng phát triển Châu Á về chuẩn bị cho dự án Phát triển hạ tầng và đô thị bền vững tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 103/TTr-SXD ngày 07 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Phát triển hạ tầng và đô thị bền vững tỉnh Lào Cai (Dự án) với các nội dung sau :

1. Tên dự án: Phát triển hạ tầng và đô thị bền vững tỉnh Lào Cai.
2. Địa điểm xây dựng: các xã: Y Tý, Trịnh Tường, Bản Xèo, Gia Phú, Mường Bo, Bản Hồ, Tả Van, Ngũ Chỉ Sơn, Tả Phìn, Xuân Quang, Bảo Nhai, Bắc Hà, Lũng Phình và phường Sa Pa, tỉnh Lào Cai (trước đây là các huyện: Bắc Hà, Bảo Thắng, Bát Xát và thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai).
3. Cơ quan chủ quản Dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.
4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai.
5. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng CTGT tỉnh Lào Cai.
6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng; tổ chức tư vấn lập thiết kế cơ sở: Liên danh Tư vấn giao thông Lào Cai – Tư vấn Phương Đông - Tư vấn công nghiệp Lào Cai.
7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính:
 - Nhóm dự án: Dự án nhóm A.
 - Loại công trình: Công trình giao thông, công trình dân dụng.
 - Cấp công trình chính: Cấp II (*Công trình cầu đường bộ cấp II, công trình đường bộ cấp III, công trình dân dụng cấp III*).
8. Mục tiêu dự án: Cải thiện cơ sở hạ tầng và kết nối đô thị hỗ trợ phát triển bền vững tỉnh Lào Cai, cụ thể:
 - Tại một số xã, phường thuộc Thị xã Sa Pa cũ và các huyện: Bắc Hà, Bát Xát, Bảo Thắng cũ: Mở mới và nâng cấp các công trình giao thông đường bộ để phát triển cơ sở hạ tầng đô thị; xây dựng không gian văn hóa nhà cộng đồng tại các làng bản có văn hóa dân tộc đặc sắc để cải thiện sinh kế và thu hút du lịch của người dân.
 - Các điểm du lịch tại Y Tý - Bát Xát (cũ) và Bắc Hà (cũ) được tăng cường kết nối với 02 trung tâm du lịch là Sa Pa (cũ) và thành phố Lào Cai (cũ) thông qua mở mới và nâng cấp các tuyến đường kết nối trực tiếp, tạo thành chuỗi cung cấp dịch vụ du lịch và phát triển kinh tế của tỉnh.
 - Giúp phát triển kinh tế, nâng cao điều kiện sống của người dân; xây dựng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và ngăn chặn tác động tiêu cực của thiên tai; trực tiếp hỗ trợ cho một số nhóm dân tộc thiểu số tại các xã, phường thuộc thị xã Sa Pa cũ, các huyện: Bát Xát, Bắc Hà cũ và hỗ trợ gián tiếp cho toàn bộ các nhóm dân tộc thiểu số của tỉnh Lào Cai.
 - Nâng cao quyền năng và vị thế kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số thông qua thúc đẩy phát triển bền vững và chuỗi giá trị nông nghiệp hữu cơ gắn với du lịch dựa vào cộng đồng.
9. Quy mô đầu tư xây dựng:
 - 9.1. Phạm vi dự án: Dự án gồm 03 hợp phần:
 - 9.1.1. Hợp phần 1. Cơ sở hạ tầng có tính chống chịu cao.
 - Tiểu hợp phần 1.1. Nâng cấp tuyến đường Sa Pa - Sâu Chua - Hầu Thào, thị xã Sa Pa.
 - Tiểu hợp phần 1.2. Nâng cấp hạ tầng đô thị Bắc Hà.
 - 9.1.2. Hợp phần 2. Cải thiện kết nối tỉnh.

- Tiêu hợp phần 2.1. Phát triển mạch cộng đồng và dân cư thành phố Lào Cai - thị xã Sa Pa - huyện Bát Xát thông qua:
 - + Nâng cấp tuyến đường Trịnh Tường - Y Tý.
 - + Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 155 từ Sa Pa đến Bản Xèo.
 - + Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 152 từ Xuân Giao (Bảo Thắng) đến Bản Hồ (Sa Pa).

- Tiêu hợp phần 2.2. Phát triển mạch cộng đồng và dân cư thành phố Lào Cai - Bắc Hà - Si Ma Cai thông qua: Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 153 từ Bắc Ngảm đến Bắc Hà

9.1.3. Hợp phần 3. Hỗ trợ kỹ thuật và cải thiện sinh kế.

- Tiêu hợp phần 3.1. Xây dựng các nhà văn hóa cộng đồng, hỗ trợ kỹ thuật, cải thiện sinh kế.

- Tiêu hợp phần 3.2. Nâng cao vị thế kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số thông qua thúc đẩy phát triển bền vững chuỗi giá trị nông nghiệp hữu cơ gắn với du lịch dựa vào cộng đồng.

9.2. Quy mô đầu tư xây dựng

9.2.1. Hợp phần 1. Cơ sở hạ tầng có tính chống chịu cao.

a) *Tiểu hợp phần 1.1. Nâng cấp tuyến đường Sa Pa - Sâu Chua - Hào Thào, thị xã Sa Pa.*

Chiều dài khoảng 10,769km, điểm đầu tuyến tại Km0+00 giao với QL.4D tại Km110+500 thuộc địa phận phường Sa Pa; điểm cuối tuyến Km10+769 thuộc địa phận phường Sa Pa. Tuyến được thiết kế nâng cấp, cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp IV-MN (TCVN 4054:2005) với các thông số chủ yếu như sau: Vận tốc thiết kế $V_{tk}=40\text{km/h}$. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{min}=60\text{m}$ (châm chước $R_{cc}=30\text{m}$). Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max}=8\%$ (châm chước cục bộ $I_{cc}=10\%$).

- Chiều rộng nền đường $B_{nền}=7,5\text{m}$ (chưa bao gồm độ mở rộng trong đường cong theo tiêu chuẩn thiết kế); chiều rộng mặt đường $B_{mặt}=6,5\text{m}$ (đã bao gồm cả phần gia cố lề như kết cấu mặt đường).

- Kết cấu áo đường: Mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm, đảm bảo cường độ $E_{yc} \geq 130\text{Mpa}$.

- Nút giao, đường giao, lối rẽ: Thiết kế nút giao cùng mức, tổ chức giao thông tại các nút bằng vạch sơn, biển báo, gờ giảm tốc, gờ giảm tốc... Vuốt nổi đảm bảo an toàn, êm thuận vào các đường dân sinh hiện có.

- Hệ thống thoát nước:

+ Rãnh thoát nước dọc: Thiết kế rãnh hở hình thang kích thước 40x40x120cm. Tại những vị trí nền đất yếu, vị trí nền đường bị ngập nước khi mưa... thiết kế gia cố bằng rãnh BTXM để đảm bảo khả năng thoát nước, chống xói lở nền đường (có thiết kế gia cố phần lề đường để thoát nước tốt mặt đường, đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình khai thác). Các vị trí nút giao vào khu dân cư, đường ngang, công cơ quan, trường học xây dựng rãnh chịu lực bằng BTXM và BTCT kích thước 60x60cm. Tại vị trí taluy dương là đá liên khối xây dựng rãnh hình tam giác. Đối với đoạn qua khu vực có quy hoạch, đông dân cư thiết kế rãnh hộp bằng BTCT kích thước 60x80cm kết hợp hố ga thu nước. Có thiết kế rãnh chân cơ, bậc nước, rãnh đỉnh để đảm bảo ổn định taluy dương.

+ Công thoát nước ngang: Tận dụng kết hợp nổi dài các cống cũ còn tốt cho

đủ chiều rộng nền đường. Những vị trí công cũ đã bị hư hỏng được sửa chữa hoặc thay mới để đảm bảo khả năng thoát nước, khẩu độ công trình phù hợp với yêu cầu thoát nước từng vị trí. Tải trọng thiết kế công tròn: H30-XB80, công hộp: HL93.

+ Cầu (Km0+559,45): Xây dựng mới cầu bằng BTCT và BTCT DƯL tại Km0+559,45. Tiêu chuẩn thiết kế theo TCVN 11823-2017, tải trọng HL93, người đi bộ 3kN/m². Chiều rộng toàn cầu $B_c = 9m$, chiều rộng xe chạy $B_m = 8m$, chiều rộng lan can, gờ chắn xe $B_{gc} = 2 \times 0,5m$. Chiều dài cầu $L = 142,145m$.

Kết cấu phần trên: Kết cấu nhịp gồm 4 nhịp dài 33m bằng BTCT DƯL 40Mpa; gờ lan can đổ tại chỗ bằng BTCT 30Mpa, lan can bằng thép mạ kẽm; gối cầu bằng cao su cốt bản thép nhập ngoại; khe co giãn bằng thép kiểu răng lược dạng hàn; ống thoát nước mặt cầu bằng thép kết hợp lưới chắc rác. Kết cấu mặt cầu gồm các lớp: Lớp BTNC dày 7cm; lớp phòng nước dạng dung dịch phun; lớp bản mặt cầu BTCT 30Mpa.

Kết cấu phần dưới: Mô dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa, bệ móng đặt trên hệ thống cọc khoan nhồi đường kính $D=1m$. Trụ đặc dạng thân hẹp bằng BTCT 30Mpa, trong đó: bệ móng Trụ T1 đặt trên hệ thống cọc khoan nhồi đường kính $D=1m$; Trụ T2, T3 đặt trên nền đá cứng có khoan cấy thép để chống trượt.

- Công trình phòng hộ: Thiết kế hệ thống tường chắn bằng BTXM, rọ đá, ốp mái taluy, kè via BTXM... tại các vị trí nền đường hẹp và các vị trí cần đảm bảo ổn định nền đường.

- Hệ thống an toàn giao thông: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông gồm hệ thống sơn kẻ đường, gờ giảm tốc, gờ giảm tốc, hộ lan, biển báo, cọc tiêu, cột Km, cọc mốc lộ giới, đỉnh phản quang... đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT và các quy định hiện hành. Thiết kế các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông trước công trường học.

b) Tiểu hợp phần 1.2. Nâng cấp hạ tầng đô thị Bắc Hà.

- Nâng cấp các tuyến đường với tổng chiều dài khoảng $L=3,2km$ và hạ ngầm hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi cùng, cụ thể như sau:

+ Đường Ngọc Uyển: Điểm đầu giao với đường đi thôn Na Kim, điểm cuối giao với đường Pạc Kha, chiều dài $L=780,56m$, quy mô thiết kế: $B_{nền}=13m$; $B_{mặt}=7m$, $B_{vh}=2 \times 3m$.

+ Đường 20-9: Điểm đầu giao với đường Ngọc Uyển (gần công UBND xã Bắc Hà), điểm cuối giao với đường Ngọc Uyển (gần Kho bạc nhà nước), có chiều dài $L=1.274,44m$, quy mô thiết kế: $B_{nền}=13,5m$; $B_{mặt}=7,5m$, $B_{vh}=2 \times 3m$.

+ Đường Thanh Niên 01: Điểm đầu giao với đường Thanh Niên 2, điểm cuối giao với đường 20-9, có chiều dài $L=300m$, quy mô thiết kế: $B_{nền}=12m$; $B_{mặt}=6m$; $B_{vh}=2 \times 3m$.

+ Đường Thanh Niên 02: Điểm đầu giao với đường 20-9, điểm cuối giao với đường Ngọc Uyển, có chiều dài $L=370m$, quy mô thiết kế: $B_{nền}=12m$; $B_{mặt}=6m$; $B_{vh}=2 \times 3m$.

+ Đường Phố Mới: Điểm đầu giao với Ngọc Uyển, điểm cuối giao với đường đi Pạc Kha, có chiều dài $L=430m$, quy mô thiết kế: $B_{nền}=12m$; $B_{mặt}=6m$; $B_{vh}=2 \times 3m$

+ Kết cấu mặt đường: Thảm bê tông nhựa C16 dày 7cm trên đường cũ đã có.

- Via hè, rãnh tam giác, hố trồng cây:

+ Viên bó via bằng đá (kích thước $26 \times 18 \times 100$) cm. Rãnh tam giác được thiết

kế BTXM M200 đổ tại chỗ.

+ Via hè lát đá tự nhiên dày 5cm. Hồ trồng cây được thiết kế bằng viên đá kích thước 10x15x60cm vát cạnh 3x3cm.

- Hệ thống an toàn giao thông: Vạch sơn kẻ đường, biển báo được thiết kế đảm bảo theo tiêu chuẩn QCVN 41:2024/BGTVT.

- Thoát nước: Cải tạo sửa chữa hệ thống hồ ga và hệ thống cửa thu nước đã có. Thay thế hệ thống nắp hồ ga từ tấm đan BTCT thành tấm nắp gang tải trọng 25T. Cải tạo cửa thu nước đảm bảo việc thu nước hiệu quả.

- Hạ ngầm hệ thống chiếu sáng, thông tin liên lạc:

+ Chiếu sáng: Xây dựng hệ thống ống nhựa gân xoắn HDPE D65/50 dưới vỉa hè để bảo vệ đường dây cáp ngầm CU/DSTA 4x10. Cột đèn sử dụng cột đèn bát giác 8m, đèn chiếu sáng LED 100W.

+ Thông tin liên lạc: Xây dựng hệ thống đường ống U.PVC D110, chạy dưới vỉa hè, dọc theo các tuyến đường để hạ ngầm tuyến đường dây thông tin liên lạc đã có để đảm bảo mỹ quan đô thị.

9.2.2. Hợp phần 2. Cải thiện kết nối tỉnh.

a) *Tiểu hợp phần 2.1. Phát triển mạch cộng đồng và dân cư thành phố Lào Cai - thị xã Sa Pa - huyện Bát Xát thông qua:*

(i) Nâng cấp tuyến đường Trịnh Tường - Y Tý.

Chiều dài khoảng 31,325km, điểm đầu tuyến tại Km0+00 giao với QL.4E tại Km118+750 thuộc địa phận xã Trịnh Tường; điểm cuối tuyến Km31+325 giao với ĐT.158 tại Km46+500 thuộc địa phận xã Y Tý. Được chia làm 04 đoạn tuyến, cụ thể như sau:

- Đoạn Km0+00 – Km5+00: Đoạn tuyến được thiết kế nâng cấp, cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp III-MN (TCVN 4054:2005) với các thông số chủ yếu như sau: Vận tốc thiết kế $V_{tk}=60\text{km/h}$. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{min}=125\text{m}$. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max}=7\%$.

- Đoạn Km5+00 – Km20+00: Đoạn tuyến được thiết kế nâng cấp, cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp IV-MN (TCVN 4054:2005) với các thông số chủ yếu như sau: Vận tốc thiết kế $V_{tk}=40\text{km/h}$. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{min}=60\text{m}$. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max}=8\%$ (châm chước $I_{cc}=9\%$, một số vị trí cục bộ $I_{cc}=10\%$).

- Đoạn Km20+00 – Km23+00: Đây là đoạn tuyến đi qua khu vực rừng tự nhiên, địa hình phức tạp. Tuyến được thiết kế nâng cấp, cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp V-MN (TCVN 4054:2005) với các thông số chủ yếu như sau: Vận tốc thiết kế $V_{tk}=30\text{km/h}$. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{min}=30\text{m}$. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max}=10\%$.

- Đoạn Km23+00 – Km31+325: Đây là đoạn tuyến đi qua khu vực quy hoạch phân khu du lịch Y Tý, do vậy tuyến được thiết kế nâng cấp, cải tạo theo quy hoạch được duyệt (có phân kỳ đầu tư theo quy hoạch).

- Chiều rộng nền đường $B_{nền}=10\text{m}$ (chưa bao gồm độ mở rộng trong đường cong theo tiêu chuẩn thiết kế); chiều rộng mặt đường $B_{mặt}=9\text{m}$ (đã bao gồm cả phần gia cố lề như kết cấu mặt đường).

- Kết cấu áo đường: Mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm, đảm bảo cường độ $E_{yc} \geq 130\text{Mpa}$.

- Nút giao, đường giao, lối rẽ: Thiết kế nút giao cùng mức, tổ chức giao thông tại các nút bằng vạch sơn, biển báo, gờ giảm tốc, gờ giảm tốc... Vuốt nổi đảm bảo an toàn, êm thuận vào các đường dân sinh hiện có.

- Hệ thống thoát nước:

+ Rãnh thoát nước dọc: Thiết kế rãnh hở hình thang kích thước 40x40x120cm. Tại những vị trí nền đất yếu, vị trí nền đường bị ngập nước khi mưa... thiết kế gia cố bằng rãnh BTXM để đảm bảo khả năng thoát nước, chống xói lở nền đường (có thiết kế gia cố phần lề đường để thoát nước tốt mặt đường, đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình khai thác). Các vị trí nút giao vào khu dân cư, đường ngang, công cơ quan, trường học xây dựng rãnh chịu lực bằng BTXM và BTCT kích thước 60x60cm. Tại vị trí taluy dương là đá liền khối xây dựng rãnh hình tam giác. Đối với đoạn qua khu vực có quy hoạch, đông dân cư thiết kế rãnh hộp bằng BTCT kích thước 60x80cm kết hợp hố ga thu nước. Có thiết kế rãnh chân cơ, bậc nước, rãnh đỉnh để đảm bảo ổn định taluy dương.

+ Công thoát nước ngang: Tận dụng kết hợp nổi dài các công cũ còn tốt cho đủ chiều rộng nền đường. Những vị trí công cũ đã bị hư hỏng được sửa chữa hoặc thay mới để đảm bảo khả năng thoát nước, khẩu độ công trình phù hợp với yêu cầu thoát nước từng vị trí. Tải trọng thiết kế công tròn: H30-XB80, công hộp: HL93.

+ Cầu Trịn Tường 1 (Km3+488,69): Xây dựng mới cầu bằng BTCT và BTCT DƯL tại Km3+488,69. Tiêu chuẩn thiết kế theo TCVN 11823-2017, tải trọng HL93, người đi bộ 3kN/m². Chiều rộng toàn cầu B_c= 11m, chiều rộng xe chạy B_m= 10m, chiều rộng lan can, gờ chắn xe B_{gc}= 2x0,5m. Chiều dài cầu L =208,351m.

Kết cấu phần trên: Kết cấu nhịp gồm 6 nhịp dài 33m bằng BTCT DƯL 40Mpa; gờ lan can đổ tại chỗ bằng BTCT 30Mpa, lan can bằng thép mạ kẽm; gờ cầu bằng cao su cốt bản thép nhập ngoại; khe co giãn bằng thép kiểu răng lược dạng hàn; ống thoát nước mặt cầu bằng thép kết hợp lưới chắc rác. Kết cấu mặt cầu gồm các lớp: Lớp BTNC dày 7cm; lớp phòng nước dạng dung dịch phun; lớp bản mặt cầu BTCT 30Mpa.

Kết cấu phần dưới: Mố dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa. Trụ đặc dạng thân hẹp bằng BTCT 30Mpa. Móng mố, trụ đặt trên hệ thống cọc khoan nhồi đường kính D=1m.

+ Cầu Phìn Hồ (Km25+335,70): Xây dựng mới cầu bằng BTCT và BTCT DƯL tại Km25+335,70. Tiêu chuẩn thiết kế theo TCVN 11823-2017, tải trọng HL93, người đi bộ 3kN/m². Chiều rộng toàn cầu B_c= 17m, chiều rộng xe chạy B_m= 16m, chiều rộng lan can, gờ chắn xe B_{gc}= 2x0,5m. Chiều dài cầu L =113,182m.

Kết cấu phần trên: Kết cấu nhịp gồm 3 nhịp dài 33m bằng BTCT DƯL 40Mpa; gờ lan can đổ tại chỗ bằng BTCT 30Mpa, lan can bằng thép mạ kẽm; gờ cầu bằng cao su cốt bản thép nhập ngoại; khe co giãn bằng thép kiểu răng lược dạng hàn; ống thoát nước mặt cầu bằng thép kết hợp lưới chắc rác. Kết cấu mặt cầu gồm các lớp: Lớp BTNC dày 7cm; lớp phòng nước dạng dung dịch phun; lớp bản mặt cầu BTCT 30Mpa.

Kết cấu phần dưới: Mố dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa. Trụ đặc đôi dạng thân hẹp bằng BTCT 30Mpa. Móng mố, trụ đặt trên nền đá cứng có khoan cấy thép để chống trượt.

- Công trình phòng hộ: Thiết kế hệ thống tường chắn bằng BTXM, rọ đá, ốp mái taluy, kè via BTXM... tại các vị trí nền đường hẹp và các vị trí cần đảm bảo ổn định nền đường.

- Hệ thống an toàn giao thông: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao

thông gồm hệ thống sơn kẻ đường, gờ giảm tốc, gờ giảm tốc, hộ lan, biển báo, cọc tiêu, cột Km, cọc mốc lộ giới, đỉnh phản quang... đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT và các quy định hiện hành. Thiết kế các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông trước công trường học.

(ii) Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 155 từ Sa Pa đến Bản Xèo.

Chiều dài khoảng 26,296km, điểm đầu tuyến tại Km0+00 giao với điểm cuối Đường tỉnh 156B tại ngã ba Cán Tỷ, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát. Điểm cuối tuyến giao QL4D tại Km96+300 thuộc địa phận phường Ô Quý Hồ, thị xã Sa Pa. Tuyến được thiết kế nâng cấp, cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp IV-MN (TCVN 4054:2005) với các thông số chủ yếu như sau: Vận tốc thiết kế $V_{tk}=40\text{km/h}$. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=60\text{m}$ (châm chước $R_{cc}=30\text{m}$ tại vị trí nút giao đầu tuyến, một số vị trí $R=40\text{m}$ đến $R<60\text{m}$). Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=8\%$ (châm chước 9% , cục bộ $I_{cc}=10\%$).

- Chiều rộng nền đường $B_{\text{nền}}=7,5\text{m}$ (chưa bao gồm độ mở rộng trong đường cong theo tiêu chuẩn thiết kế); chiều rộng mặt đường $B_{\text{mặt}}=6,5\text{m}$ (đã bao gồm cả phần gia cố lề như kết cấu mặt đường).

- Kết cấu áo đường: Mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm, đảm bảo cường độ $E_{yc} \geq 130\text{Mpa}$.

- Nút giao, đường giao, lối rẽ: Thiết kế nút giao cùng mức, tổ chức giao thông tại các nút bằng vạch sơn, biển báo, gờ giảm tốc, gờ giảm tốc... Vuốt nổi đảm bảo an toàn, êm thuận vào các đường dân sinh hiện có.

- Hệ thống thoát nước:

+ Rãnh thoát nước dọc: Thiết kế rãnh hở hình thang kích thước $40 \times 40 \times 120\text{cm}$. Tại những vị trí nền đất yếu, vị trí nền đường bị ngập nước khi mưa... thiết kế gia cố bằng rãnh BTXM để đảm bảo khả năng thoát nước, chống xói lở nền đường (có thiết kế gia cố phần lề đường để thoát nước tốt mặt đường, đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình khai thác). Các vị trí nút giao vào khu dân cư, đường ngang, công cơ quan, trường học xây dựng rãnh chịu lực bằng BTXM và BTCT kích thước $60 \times 60\text{cm}$. Tại vị trí taluy dương là đá liền khối xây dựng rãnh hình tam giác. Đối với đoạn qua khu vực có quy hoạch, đông dân cư thiết kế rãnh hộp bằng BTCT kích thước $60 \times 80\text{cm}$ kết hợp hố ga thu nước. Có thiết kế rãnh chân cơ, bậc nước, rãnh đỉnh để đảm bảo ổn định taluy dương.

+ Công thoát nước ngang: Tận dụng kết hợp nổi dài các công cũ còn tốt cho đủ chiều rộng nền đường. Những vị trí công cũ đã bị hư hỏng được sửa chữa hoặc thay mới để đảm bảo khả năng thoát nước, khẩu độ công trình phù hợp với yêu cầu thoát nước từng vị trí. Tải trọng thiết kế công tròn: H30-XB80, công hộp: HL93.

+ Cầu Km32+429,74: Xây dựng mới cầu bằng BTCT và BTCT DUỖ tại Km32+429,74. Tiêu chuẩn thiết kế theo TCVN 11823-2017, tải trọng HL93, người đi bộ 3kN/m^2 . Chiều rộng toàn cầu $B_c=9\text{m}$, chiều rộng xe chạy $B_m=8\text{m}$, chiều rộng lan can, gờ chắn xe $B_{gc}=2 \times 0,5\text{m}$. Chiều dài cầu $L=63,15\text{m}$.

Kết cấu phần trên: Kết cấu nhịp gồm 2 nhịp dài 24m bằng BTCT DUỖ 40Mpa; gờ lan can đỡ tại chỗ bằng BTCT 30Mpa, lan can bằng thép mạ kẽm; gối cầu bằng cao su cốt bản thép nhập ngoại; khe co giãn bằng thép kiểu răng lược dạng hàn; ống thoát nước mặt cầu bằng thép kết hợp lưới chắc rác. Kết cấu mặt cầu gồm các lớp: Lớp BTNC dày 7cm; lớp phòng nước dạng dung dịch phun; lớp bản mặt cầu BTCT 30Mpa.

Kết cấu phần dưới: Mô dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa. Trụ đặc dạng thân hẹp bằng BTCT 30Mpa. Móng móng M1, trụ T1 đặt trên nền đá cứng có khoan cấy thép để chống trượt. Móng móng M2 đặt trên hệ cọc khoan nhồi đường kính $D=1\text{m}$.

+ Cầu Km34+559,93: Xây dựng mới cầu bằng BTCT và BTCT DUL tại Km34+559,93. Tiêu chuẩn thiết kế theo TCVN 11823-2017, tải trọng HL93, người đi bộ 3kN/m^2 . Chiều rộng toàn cầu $B_c=9\text{m}$, chiều rộng xe chạy $B_m=8\text{m}$, chiều rộng lan can, gờ chắn xe $B_{gc}=2\times 0,5\text{m}$. Chiều dài cầu $L=47,60\text{m}$.

Kết cấu phần trên: Kết cấu nhịp gồm 1 nhịp dài 33m bằng BTCT DUL 40Mpa; gờ lan can đổ tại chỗ bằng BTCT 30Mpa, lan can bằng thép mạ kẽm; gối cầu bằng cao su cốt bản thép nhập ngoại; khe co giãn bằng thép kiểu răng lược dạng hàn; ống thoát nước mặt cầu bằng thép kết hợp lưới chắc rác. Kết cấu mặt cầu gồm các lớp: Lớp BTNC dày 7cm; lớp phòng nước dạng dung dịch phun; lớp bản mặt cầu BTCT 30Mpa.

Kết cấu phần dưới: Mô dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa đặt trên nền đá cứng có khoan cấy thép để chống trượt.

- Công trình phòng hộ: Thiết kế hệ thống tường chắn bằng BTXM, rọ đá, ốp mái taluy, kè via BTXM... tại các vị trí nền đường hẹp và các vị trí cần đảm bảo ổn định nền đường.

- Hệ thống an toàn giao thông: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông gồm hệ thống sơn kẻ đường, gờ giảm tốc, gờ giảm tốc, hộ lan, biển báo, cọc tiêu, cột Km, cọc mốc lộ giới, đỉnh phản quang... đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT và các quy định hiện hành. Thiết kế các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông trước cổng trường học.

(iii) Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 152 từ Xuân Giao (Bảo Thắng) đến Bản Hồ (Sa Pa).

Chiều dài tuyến 26,48km, điểm đầu tuyến tại ngã ba giao với đường tỉnh 151 tại Km3+175 thuộc xã Gia Phú, điểm cuối tuyến tại ngã ba Bản Hồ, xã Bản Hồ. Được chia làm 03 đoạn tuyến, cụ thể như sau:

- Đoạn Km0+00 – Km5+770: Đoạn tuyến được thiết kế nâng cấp, cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp III-MN (TCVN 4054:2005) với các thông số chủ yếu như sau: Vận tốc thiết kế $V_{tk}=60\text{km/h}$. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=125\text{m}$. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=7\%$. Chiều rộng nền đường $B_{\text{nền}}=9\text{m}$ (chưa bao gồm độ mở rộng trong đường cong theo tiêu chuẩn thiết kế); chiều rộng mặt đường $B_{\text{mặt}}=8\text{m}$ (đã bao gồm cả phần gia cố lề như kết cấu mặt đường).

- Đoạn Km5+770 – Km23+00 (đầu cầu Thanh Phú): Thiết kế với quy mô đường cấp IV-MN (TCVN 4054:2005) với các thông số chủ yếu như sau: Vận tốc thiết kế $V_{tk}=40\text{km/h}$. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=60\text{m}$. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=8\%$ (châm trước 9% đến 10%). Chiều rộng nền đường $B_{\text{nền}}=7,5\text{m}$ (chưa bao gồm độ mở rộng trong đường cong theo tiêu chuẩn thiết kế); chiều rộng mặt đường $B_{\text{mặt}}=6,5\text{m}$ (đã bao gồm cả phần gia cố lề như kết cấu mặt đường). Riêng đoạn từ Km14+612 – Km14+758 (dài 146m) là đoạn tuyến đi qua vai đập và mái taluy dương đã được gia cố của thủy điện Tả Thàng nên đoạn tuyến này chỉ mở rộng và làm lại mặt đường để đảm bảo đi lại êm thuận).

- Đoạn Km23+00 – Km26+481: Cải tạo nâng cấp nền mặt đường, công trình phòng hộ theo hiện trạng theo quy mô đường cấp V-MN (TCVN 4054:2005) với các thông số chủ yếu như sau: Vận tốc thiết kế $V_{tk}=30\text{km/h}$. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=30\text{m}$. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=10\%$. Chiều rộng nền đường $B_{\text{nền}}$

=6,5m (chưa bao gồm độ mở rộng trong đường cong theo tiêu chuẩn thiết kế); chiều rộng mặt đường $B_{\text{mặt}}=5,5\text{m}$ (gia cố lề bê tông xi măng).

- Kết cấu áo đường: Mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm, đảm bảo cường độ $E_{yc} \geq 130\text{Mpa}$.

- Nút giao, đường giao, lối rẽ: Thiết kế nút giao cùng mức, tổ chức giao thông tại các nút bằng vạch sơn, biển báo, gờ giảm tốc, gờ giảm tốc... Vuốt nổi đảm bảo an toàn, êm thuận vào các đường dân sinh hiện có.

- Hệ thống thoát nước:

+ Rãnh thoát nước dọc: Thiết kế rãnh hở hình thang kích thước 40x40x120cm. Tại những vị trí nền đất yếu, vị trí nền đường bị ngập nước khi mưa... thiết kế gia cố bằng rãnh BTXM để đảm bảo khả năng thoát nước, chống xói lở nền đường (có thiết kế gia cố phần lề đường để thoát nước tốt mặt đường, đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình khai thác).

Các vị trí nút giao vào khu dân cư, đường ngang, cổng cơ quan, trường học xây dựng rãnh chịu lực bằng BTXM và BTCT kích thước 60x60cm. Tại vị trí taluy dương là đá liên khối xây dựng rãnh hình tam giác. Đối với đoạn qua khu vực có quy hoạch, đông dân cư thiết kế rãnh hộp bằng BTCT kích thước 60x80cm kết hợp hố ga thu nước. Có thiết kế rãnh chân cơ, bậc nước, rãnh đỉnh để đảm bảo ổn định taluy dương.

+ Công thoát nước ngang: Tận dụng kết hợp nổi dài các cống cũ còn tốt cho đủ chiều rộng nền đường. Những vị trí cống cũ đã bị hư hỏng được sửa chữa hoặc thay mới để đảm bảo khả năng thoát nước, khẩu độ công trình phù hợp với yêu cầu thoát nước từng vị trí. Tải trọng thiết kế cống tròn: H30-XB80, cống hộp: HL93.

+ Cầu (Km12+387,36): Xây dựng mới cầu bằng BTCT và BTCT DUỖ tại Km12+387,36. Tiêu chuẩn thiết kế theo TCVN 11823-2017, tải trọng HL93, người đi bộ 3kN/m². Chiều rộng toàn cầu $B_c=9\text{m}$, chiều rộng xe chạy $B_m=8\text{m}$, chiều rộng lan can, gờ chắn xe $B_{gc}=2x0,5\text{m}$. Chiều dài cầu $L=61,15\text{m}$.

Kết cấu phần trên: Kết cấu nhịp gồm 2 nhịp dài 24m bằng BTCT DUỖ 40Mpa; gờ lan can đỡ tại chỗ bằng BTCT 30Mpa, lan can bằng thép mạ kẽm; gờ cầu bằng cao su cốt bản thép nhập ngoại; khe co giãn bằng thép kiểu răng lược dạng hàn; ống thoát nước mặt cầu bằng thép kết hợp lưới chắc rác. Kết cấu mặt cầu gồm các lớp: Lớp BTNC dày 7cm; lớp phòng nước dạng dung dịch phun; lớp bản mặt cầu BTCT 30Mpa.

Kết cấu phần dưới: Mô dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa. Trụ đặc dạng thân hẹp bằng BTCT 30Mpa. Móng móng, trụ đặt trên hệ cọc khoan nhồi đường kính 1m.

- Công trình phòng hộ: Thiết kế hệ thống tường chắn bằng BTXM, rọ đá, ốp mái taluy, kè via BTXM... tại các vị trí nền đường hẹp và các vị trí cần đảm bảo ổn định nền đường.

- Hệ thống an toàn giao thông: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông gồm hệ thống sơn kẻ đường, gờ giảm tốc, gờ giảm tốc, hộ lan, biển báo, cọc tiêu, cột Km, cọc mốc lộ giới, đỉnh phản quang... đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT và các quy định hiện hành. Thiết kế các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông trước cổng trường học.

(iv) Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 153 từ Bắc Ngầm đến Bắc Hà.

Chiều dài khoảng 19,68 km. Điểm đầu tuyến Km0+00 tại nút giao với Km160+500, QL.70 thuộc địa phận xã Xuân Quang, điểm cuối tuyến Km21+400

địa phận xã Bắc Hà (không bao gồm phạm vi cầu Km20+597 đã được phê duyệt trong dự án: Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 153 đoạn Km19 - Km24 và Tỉnh lộ 159 đoạn Km34 - Km38 đang triển khai thực hiện).

- Tuyến được chia làm 03 đoạn tuyến, cụ thể như sau:

+ Đoạn Km0+00 – Km0+753,10: Đoạn tuyến được thiết kế nâng cấp, cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp IV-MN (TCVN 4054:2005) với các thông số chủ yếu như sau: Vận tốc thiết kế $V_{tk}=40\text{km/h}$. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=60\text{m}$. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=8\%$.

+ Đoạn Km0+753,1 – Km13+600: Đây là đoạn tuyến đi qua khu vực quy hoạch đô thị Bảo Nhai, huyện Bắc Hà, do vậy tuyến được thiết kế nâng cấp, cải tạo theo quy hoạch được duyệt.

+ Đoạn Km13+600 đến Km21+400: Đoạn tuyến được thiết kế nâng cấp, cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp IV-MN (TCVN 4054:2005) với các thông số chủ yếu như sau: Vận tốc thiết kế $V_{tk}=40\text{km/h}$. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=60\text{m}$. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=8\%$ (châm chước $I_{cc}=9\%$).

- Chiều rộng nền đường tối thiểu $B_{\text{nền}}=12\text{m}$ (chưa bao gồm độ mở rộng trong đường cong theo tiêu chuẩn thiết kế); chiều rộng mặt đường $B_{\text{mặt}}=12\text{m}$ (đã bao gồm cả phân gia cố lề như kết cấu mặt đường). Tại những đoạn taluy âm có bố trí hệ thống an toàn giao thông, công trình phụ trợ (cọc tiêu, biển báo cột Km...) những đoạn rãnh dọc không được gia cố thì thiết kế mở rộng lề đất rộng tối thiểu 0,5m.

- Kết cấu áo đường: Mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng cấp phối đá dăm, đảm bảo cường độ $E_{yc} \geq 140\text{Mpa}$, đảm bảo đồng bộ với các dự án thuộc đoạn tuyến đang nâng cấp – đã được chuyển thành Quốc lộ 4E).

- Nút giao, đường giao, lối rẽ: Thiết kế nút giao cùng mức, tổ chức giao thông tại các nút bằng vạch sơn, biển báo, gờ giảm tốc, gờ giảm tốc... Vuốt nổi đảm bảo an toàn, êm thuận vào các đường dân sinh hiện có.

- Hệ thống thoát nước:

+ Rãnh thoát nước dọc: Thiết kế rãnh hở hình thang kích thước 40x40x120cm. Tại những vị trí nền đất yếu, vị trí nền đường bị ngập nước khi mưa... thiết kế gia cố bằng rãnh BTXM để đảm bảo khả năng thoát nước, chống xói lở nền đường (có thiết kế gia cố phần lề đường để thoát nước tốt mặt đường, đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình khai thác).

Các vị trí nút giao vào khu dân cư, đường ngang, cổng cơ quan, trường học xây dựng rãnh chịu lực bằng BTXM và BTCT kích thước 60x60cm. Tại vị trí taluy dương là đá liên khối xây dựng rãnh hình tam giác. Đối với đoạn qua khu vực có quy hoạch, đông dân cư thiết kế rãnh hộp bằng BTCT kích thước 60x80cm kết hợp hố ga thu nước. Có thiết kế rãnh chân cơ, bậc nước, rãnh đỉnh để đảm bảo ổn định taluy dương.

+ Cổng thoát nước ngang: Tận dụng kết hợp nổi dài các cổng cũ còn tốt cho đủ chiều rộng nền đường. Những vị trí cổng cũ đã bị hư hỏng được sửa chữa hoặc thay mới để đảm bảo khả năng thoát nước, khẩu độ công trình phù hợp với yêu cầu thoát nước từng vị trí. Tải trọng thiết kế cổng tròn: H30-XB80, cổng hộp: HL93.

+ Cầu Bảo Nhai (Km4+390,90): Xây dựng mới cầu bằng BTCT và BTCT DUỖ tại Km4+390,90. Tiêu chuẩn thiết kế theo TCVN 11823-2017, tải trọng HL93,

người đi bộ 3kN/m^2 . Chiều rộng toàn cầu $B_c=17\text{m}$, chiều rộng xe chạy $B_m=16\text{m}$, chiều rộng lan can, gờ chắn xe $B_{gc}=2\times 0,5\text{m}$. Chiều dài cầu $L=142,25\text{m}$.

Kết cấu phần trên: Kết cấu nhịp gồm 4 nhịp dài 33m bằng BTCT DUL 40Mpa ; gờ lan can đỡ tại chỗ bằng BTCT 30Mpa , lan can bằng thép mạ kẽm; gối cầu bằng cao su cốt bản thép nhập ngoại; khe co giãn bằng thép kiểu răng lược dạng hàn; ống thoát nước mặt cầu bằng thép kết hợp lưới chắc rác. Kết cấu mặt cầu gồm các lớp: Lớp BTNC dày 7cm ; lớp phòng nước dạng dung dịch phun; lớp bản mặt cầu BTCT 30Mpa .

Kết cấu phần dưới: Mố dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa . Trụ đặc đôi dạng thân hẹp bằng BTCT 30Mpa . Móng mố, trụ đặt trên hệ thống cọc khoan nhồi đường kính $D=1\text{m}$, chiều dài dự kiến 15m đến 20m

+ Cầu Trung Đô (Km9+928,34): Xây dựng mới cầu bằng BTCT và BTCT DUL tại Km9+928,34 song song với cầu hiện hữu. Tiêu chuẩn thiết kế theo TCVN 11823-2017, tải trọng HL93, người đi bộ 3kN/m^2 . Chiều rộng toàn cầu $B_c=8\text{m}$, chiều rộng xe chạy $B_m=7\text{m}$, chiều rộng lan can, gờ chắn xe $B_{gc}=2\times 0,5\text{m}$. Chiều dài cầu $L=61,15\text{m}$.

Kết cấu phần trên: Kết cấu nhịp gồm 2 nhịp dài 24m bằng BTCT DUL 40Mpa ; gờ lan can đỡ tại chỗ bằng BTCT 30Mpa , lan can bằng thép mạ kẽm; gối cầu bằng cao su cốt bản thép nhập ngoại; khe co giãn bằng thép kiểu răng lược dạng hàn; ống thoát nước mặt cầu bằng thép kết hợp lưới chắc rác. Kết cấu mặt cầu gồm các lớp: Lớp BTNC dày 7cm ; lớp phòng nước dạng dung dịch phun; lớp bản mặt cầu BTCT 30Mpa .

Kết cấu phần dưới: Mố dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa . Trụ đặc dạng thân hẹp bằng BTCT 30Mpa . Móng mố, trụ đặt trên hệ thống cọc khoan nhồi đường kính $D=1\text{m}$, chiều dài dự kiến 18m đến 32m .

+ Cầu Km20+597,77: Được đầu tư trong dự án: Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 153 đoạn Km19 - Km24 và Tỉnh lộ 159 đoạn Km34 - Km38 đang triển khai thực hiện.

- Công trình phòng hộ: Thiết kế hệ thống tường chắn bằng BTXM, rọ đá, ốp mái taluy, kè via BTXM... tại các vị trí nền đường hẹp và các vị trí cần đảm bảo ổn định nền đường.

- Hệ thống an toàn giao thông: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông gồm hệ thống sơn kẻ đường, gờ giảm tốc, gờ giảm tốc, hộ lan, biển báo, cọc tiêu, cột Km, cọc mốc lộ giới, đỉnh phản quang... đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT và các quy định hiện hành. Thiết kế các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông trước công trường học.

9.2.3. Hợp phần 3. Hỗ trợ kỹ thuật và cải thiện sinh kế.

a) *Tiểu hợp phần 3.1. Xây dựng các nhà văn hóa cộng đồng, hỗ trợ kỹ thuật, cải thiện sinh kế.*

(1) Nhà văn hóa dân tộc Dao xã Tả Phìn:

Công trình dân dụng cấp III, cao 02 tầng, kích thước tim trục $(12,0\times 12,0)\text{m}$. Chiều cao công trình tính từ cao độ $\pm 0,00$ đến đỉnh mái cao nhất là $12,30\text{m}$, trong đó chiều cao tầng 1 là $3,90\text{m}$, tầng 2 là $2,00\text{m}$, mái cong vát chiều cao mái cao nhất là $6,40\text{m}$, nền nhà cao hơn cốt sân ngoài nhà $0,2\text{m}$. Tầng 1 bố trí không gian sinh hoạt cộng đồng, quầy thông tin, nhà vệ sinh; Tầng 2 bố trí không gian trưng bày. Mái nhà BTCT lợp tấm gỗ pơ mu truyền thống; Tường xây gạch M75 VXM M50, ốp giả tường đá. Tường, cột, dầm, sàn sơn màu giả gỗ kết hợp ốp gỗ. Cửa đi, cửa sổ

dùng cửa khung nhôm hệ kính an toàn kết hợp cửa gỗ. Kết cấu nhà bằng khung BTCT đổ toàn khối, kết cấu móng dự kiến sử dụng móng băng kết hợp hệ giằng bê tông cốt thép. Đầu tư xây dựng hoàn thiện bao gồm cả hệ thống điện nước và ngoại thất công trình (gồm: hàng rào xây đá cuội, cổng ra vào, sân sinh hoạt văn hóa cộng đồng, cây xanh cảnh quan...).

(2) Nhà văn hóa dân tộc Tày xã Bản Hồ:

Công trình dân dụng cấp III, cao 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, có cạnh bằng bán kính quay 22,3m, kiến trúc dạng nhà sàn kết hợp chên cốt. Chiều cao phần cột chống nhà sàn tính từ sân ngoài nhà đến sàn nhà là 2,85m, kết nối bởi hệ thống bậc tam cấp; Chiều cao nhà tính từ sàn nhà (cao độ $\pm 0,00$) đến đỉnh mái cao nhất là 7,375m, trong đó chiều cao tầng 1 là 3,90m, phần mái cao 3,57m. Không gian khu vực cột chống dưới nhà sàn bố trí không gian sinh hoạt chung, kho, thay đồ, nhà vệ sinh; Tầng 1 bố trí không gian sinh hoạt cộng đồng, trưng bày, quầy thông tin, nhà vệ sinh; Mái nhà BTCT lợp cỏ tranh nhân tạo; Tường xây gạch M75 VXM M50. Tường, cột, dầm, sàn sơn màu giả gỗ kết hợp ốp gỗ. Cửa đi, cửa sổ dùng cửa khung nhôm hệ kính an toàn kết hợp cửa gỗ. Kết cấu nhà bằng khung BTCT đổ toàn khối, kết cấu móng sử dụng móng băng kết hợp hệ giằng BTCT. Đầu tư xây dựng hoàn thiện bao gồm cả hệ thống điện nước và ngoại thất công trình (gồm: tường rào xếp đá, cổng ra vào, sân sinh hoạt văn hóa cộng đồng, cây xanh cảnh quan...).

(3) Nhà văn hóa dân tộc Giáy xã Tả Van: Công trình dân dụng cấp III, cao 02 tầng, kích thước tim trục (27,14x25,50)m. Chiều cao nhà tính từ nền tầng 1 (cao độ $\pm 0,00$) đến đỉnh mái cao nhất là 12,00m, trong đó chiều cao tầng 1 là 3,30m, tầng 2 là 3,70m, phần mái cao 5,0m, nền tầng 1 cao hơn sân ngoài nhà 0,45m. Tầng 1 bố trí không gian sinh hoạt cộng đồng, quầy thông tin, kho, thay đồ, nhà vệ sinh; Tầng 2 bố trí không gian trưng bày; Mái nhà BTCT lợp tấm gỗ pơ mu truyền thống; Tường xây gạch M75 VXM M50. Tường, cột, dầm, sàn sơn màu giả gỗ kết hợp ốp gỗ. Cửa đi, cửa sổ dùng cửa khung nhôm hệ kính an toàn kết hợp cửa gỗ. Kết cấu nhà bằng khung BTCT đổ toàn khối, kết cấu móng dự kiến sử dụng móng băng kết hợp hệ giằng BTCT. Đầu tư xây dựng hoàn thiện bao gồm cả hệ thống điện nước và ngoại thất công trình (gồm: tường rào xếp đá cao, sân sinh hoạt văn hóa cộng đồng, cây xanh cảnh quan...).

(4) Nhà văn hóa dân tộc Mông, xã Tả Van: Công trình dân dụng cấp III, cao 02 tầng, kiến trúc dạng nhà sàn kết hợp chên cốt, kích thước tim trục (18,00x11,00)m. Chiều cao phần cột chống nhà sàn tính từ sân ngoài nhà đến sàn tầng 1 là 4,05m, kết nối bởi hệ thống bậc tam cấp Chiều cao nhà tính từ sàn tầng 1 (cao độ $\pm 0,00$) đến đỉnh mái cao nhất là 9,39m, trong đó chiều cao tầng 1 là 3,30m, tầng lửng cao 3,70m, phần mái cao 4,2m. Tầng 1 bố trí không gian sinh hoạt cộng đồng, quầy thông tin, nhà vệ sinh; Tầng lửng bố trí không gian trưng bày; Mái nhà BTCT lợp tấm gỗ pơ mu truyền thống. Tường xây gạch M75 VXM M50, ốp giả tường đá. Tường, cột, dầm, sàn sơn màu giả gỗ kết hợp ốp gỗ. Cửa đi, cửa sổ dùng cửa khung nhôm hệ kính an toàn kết hợp cửa gỗ. Kết cấu nhà bằng khung BTCT đổ toàn khối, kết cấu móng dự kiến sử dụng móng đơn kết hợp hệ giằng BTCT. Đầu tư xây dựng hoàn thiện bao gồm cả hệ thống điện nước và ngoại thất công trình (gồm: hàng rào đá bảo vệ, sân sinh hoạt văn hóa cộng đồng...).

(5) Nhà văn hóa dân tộc Mông, thôn Lả Di Thành, xã Lùng Phình: Công trình dân dụng cấp III, cao 01 tầng, kích thước tim trục (15,90x29,00)m. Chiều cao nhà tính từ nền tầng 1 (cao độ $\pm 0,00$) đến đỉnh mái cao nhất là 7,375m, trong đó chiều cao tầng 1 là 3,60m, phần mái cao 3,775m, nền nhà cao hơn cốt sân ngoài nhà 0,15m. Kết cấu nhà bằng khung BTCT đổ toàn khối, kết cấu móng dự kiến sử dụng móng đơn kết hợp hệ giằng bê tông cốt thép. Mặt bằng nhà được bố trí không gian sinh hoạt cộng đồng, quầy thông tin, kho, thay đồ, nhà vệ sinh; Mái nhà BTCT lợp ngói âm dương truyền thống; Tường xây gạch M75 VXM M50 kết hợp trình tường đất. Tường xây sơn màu giả trình tường; cột, dầm, sàn sơn màu giả gỗ kết hợp ốp gỗ. Cửa đi, cửa sổ dùng cửa khung nhôm hệ kính an toàn kết hợp cửa gỗ. Đầu tư xây dựng hoàn thiện bao gồm cả hệ thống điện nước và ngoại thất công trình (gồm: tường chắn đất xây đá hộc, công ra vào, sân sinh hoạt văn hóa cộng đồng, cây xanh vườn hoa...).

(6) Nhà văn hóa dân tộc Hà Nhì, xã Y Tý: Công trình dân dụng cấp III, cao 01 tầng chia thành 3 khu vực gồm khu chính ở giữa và 2 bên bố trí sảnh. Khu chính giữa kích thước tim trục là (14,10x17,50) m, khu sảnh phụ kích thước (8,50x8,50) m mỗi bên. Chiều cao nhà tính từ nền tầng 1 (cao độ $\pm 0,00$) đến đỉnh mái cao nhất là 9,00m, trong đó chiều cao tầng 1 là 5,60m, phần mái cao 3,40m, nền nhà cao hơn cốt sân ngoài nhà 0,75m. Mặt bằng nhà được bố trí không gian sinh hoạt cộng đồng, quầy thông tin, kho, thay đồ, nhà vệ sinh; Mái nhà BTCT lợp cỏ tranh nhân tạo; Tường xây gạch M75 VXM M50, trình tường đất. Tường xây sơn màu giả trình tường; cột, dầm, sàn sơn màu giả gỗ kết hợp ốp gỗ. Cửa đi, cửa sổ dùng cửa khung nhôm hệ kính an toàn kết hợp cửa gỗ. Kết cấu nhà bằng khung BTCT đổ toàn khối, kết cấu móng dự kiến sử dụng móng băng kết hợp hệ giằng bê tông cốt thép. Đầu tư xây dựng hoàn thiện bao gồm cả hệ thống điện nước và ngoại thất công trình (gồm: tường xây đá hộc, sân sinh hoạt văn hóa cộng đồng, cây xanh cảnh quan...).

b) Tiểu hợp phần 3.2. Nâng cao vị thế kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số thông qua thúc đẩy phát triển bền vững chuỗi giá trị nông nghiệp hữu cơ gắn với du lịch dựa vào cộng đồng.

- Hỗ trợ việc thành lập và duy trì tổ chức quản lý hoạt động 6 không gian văn hóa được xây dựng nêu trên, cụ thể: Cải tạo cảnh quan, kiến trúc, môi trường và không gian các trọng điểm du lịch; Tư vấn, hỗ trợ các sản phẩm du lịch văn hóa dân tộc (Mông, Tày, Giáy, Dao, Hà Nhì) phục vụ du lịch; Tư vấn hỗ trợ nâng cao năng lực và xúc tiến, quảng bá du lịch cộng đồng; Hỗ trợ các hoạt động sinh kế nông nghiệp phục vụ du lịch.

- Hỗ trợ các hoạt động sinh kế, liên kết các chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp mang đặc thù của từng địa phương: Khảo sát thành lập tổ nhóm, lựa chọn hộ tham gia. Xây dựng quy chế hoạt động tổ nhóm và bầu bộ máy quản lý; Xây dựng phát triển hoa bản địa vào các homestay để thu hút khách du lịch; Phát triển chuỗi cây ăn quả ôn đới gắn với sản phẩm địa phương phục vụ các dịch vụ ăn uống khách du lịch đến tham quan và cung cấp cho các đô thị trong và ngoài tỉnh; Hỗ trợ các hoạt động đào tạo nâng cao năng lực sản xuất, quản lý điều hành tổ nhóm sản xuất nông nghiệp và kỹ thuật chăm sóc phòng trừ sâu bệnh theo IPHM (chăm sóc quản lý sức khỏe cây trồng); Mỗi xã có ít nhất 150 lượt nông dân tham gia các khóa tập huấn năm được kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh và áp dụng.

- Hỗ trợ việc bảo tồn, duy trì và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể phục vụ cho phát triển du lịch:

+ Bảo tồn trưng bày không gian văn hoá các dân tộc đặc trưng tại từng khu vực: Trưng bày các nhóm vật dụng gắn liền với đời sống sinh hoạt, tín ngưỡng của từng dân tộc gồm: Nhóm trang phục, nhạc cụ; Nhóm đời sống sinh hoạt; Nhóm nghề truyền thống; Nhóm tín ngưỡng; Nhóm ảnh nghệ thuật...; Bài trí các khu chức năng theo bản sắc dân tộc như: Khu đón tiếp và cung cấp thông tin; Khu bàn trà; Trang trí thêm các hạng mục theo chủ đề dân tộc.

+ Hỗ trợ, phục dựng, bảo tồn nghề truyền thống phục vụ du lịch: Nghề làm hương, Thổ cẩm; Hỗ trợ đầu tư chuẩn hóa sản phẩm ẩm thực dân tộc người dân tộc thiểu số mang nét đặc trưng khu vực.

+ Hỗ trợ bảo tồn các không gian nhà truyền thống và không gian thiêng dân tộc phục vụ du lịch; Suu tầm, phục hồi, hướng dẫn tổ chức các trò chơi, trò diễn dân gian dân tộc phục vụ du lịch; Hỗ trợ hình thành không gian trình diễn văn hóa dân tộc tại từng không gian văn hóa để phục vụ du lịch.

- Hỗ trợ bảo vệ cảnh quan, môi trường và nâng cao nhận thức về môi trường sinh thái:

+ Hỗ trợ cải tạo cảnh quan khu cộng đồng dân cư: Cải tạo hệ thống rãnh thoát nước, bố trí thùng rác, trồng bổ sung cây cảnh quan, cải tạo thiết lập bờ rào và không gian ngoại thất các hộ dọc tuyến tham quan, lắp đặt hệ thống ánh sáng dọc tuyến tham quan... Xây dựng điều khoản giao việc; tuyển chọn và ký hợp đồng chuyên gia trong lĩnh vực thiết kế, cảnh quan; Chuyên gia trực tiếp, khảo sát, nghiên cứu và làm việc với các cộng đồng để hình thành phương án đầu tư, thiết kế hệ thống vệ sinh môi trường, cảnh quan và các điểm dừng chân, ngắm cảnh phục vụ khách du lịch; Hỗ trợ đầu tư hình thành chương trình tham quan và các dịch vụ du lịch: các tuyến du lịch khám phá tự nhiên và văn hóa địa phương; hình thành điểm dừng chân, tham quan trải nghiệm văn hóa; Thiết kế và thi công biển Nội quy và sơ đồ tham quan tại điểm du lịch; hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn; cổng chào; Đầu tư các chòi ngắm cảnh, ghé đá, thùng rác và hệ thống đèn chiếu sáng tại các điểm dừng chân và dọc tuyến tham quan. Hỗ trợ nguyên vật liệu và thiết bị Nhà vệ sinh công cộng.

- Hỗ trợ tăng quyền năng về kinh tế và xã hội cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số:

+ Nâng cao năng lực liên kết giữa các tổ nhóm nông dân để phát triển bền vững vùng nguyên liệu, tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân tham gia liên kết với HTX; kỹ năng đàm phán trong kinh doanh, marketing chuỗi sản phẩm gắn với du lịch bản địa; kỹ năng bán hàng, xúc tiến, quảng bá, truyền thông; bổ sung vốn kiến thức về văn hóa bản địa, tăng cường đào tạo, kỹ năng phục vụ du lịch... nghiệp vụ đón đoàn, đón khách, nấu ăn, pha chế và kỹ năng tiếp thị sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm nông nghiệp đặc hữu của địa phương đối với các hộ dân làm du lịch cộng đồng.

+ Đối tượng: Là người dân tộc thiểu số sinh sống trong vùng dự án, cán bộ xã, cán bộ Khuyến nông, cán bộ phụ nữ thôn, xã, đoàn thanh niên, hội nông dân, ưu tiên phụ nữ là dân tộc làm trụ cột gia đình, ưu tiên người nghèo, người thiệt thòi trong cộng đồng, trưởng phó các tổ nhóm sản xuất.

+ Nội dung thực hiện: (1) Đào tạo về phương pháp hạch toán kinh tế hộ; (2) Đào tạo kỹ năng kinh doanh tiếp thị, Marketing sản phẩm, kỹ năng đàm phán trong kinh doanh; (3) Đào tạo cho phụ nữ lãnh đạo các tổ nhóm về kỹ năng thúc đẩy bình đẳng giới và hướng dẫn lập kế hoạch phát triển sản xuất du lịch nông nghiệp; (4) Tập huấn về kỹ năng thúc đẩy bình đẳng giới và hướng dẫn lập kế hoạch phát triển chuỗi giá trị theo phương pháp Gals/Weman cho cả vợ và chồng tham gia (5) Các cuộc họp, sinh hoạt tổ nhóm chia sẻ kinh nghiệm trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh và gắn bình đẳng giới do phụ nữ điều hành; (6) Đào tạo về Kỹ năng truyền thông, kỹ năng sử dụng các thiết bị truyền thông; (7) Đào tạo về kỹ năng sử dụng văn hóa bản địa, tăng cường đào tạo, kỹ năng phục vụ du lịch... nghiệp vụ đón đoàn, đón khách, nấu ăn, pha chế và kỹ năng tiếp thị sản phẩm du lịch; (8) Tổ chức các sự kiện Bình đẳng giới.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Số bước thiết kế: 02 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).
- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu: Có phụ lục 1 kèm theo.

11. Tổng mức đầu tư: 2.669.800.000.000 đồng, tương đương 111.241.667 USD, gồm:

TT	Nội dung chi phí	USD	VND
1	Chi phí GPMB:	8.281.070	198.745.683.600
2	Chi phí xây dựng:	91.606.216	2.198.549.194.000
3	Chi phí thiết bị:	176.353	4.232.470.000
4	Chi phí QLDA:	1.388.133	33.315.198.000
5	Chi phí tư vấn ĐTXD:	3.103.591	74.486.177.000
6	Chi phí khác:	5.429.434	130.306.409.900
7	Chi phí dự phòng:	1.256.869	30.164.867.500
	Tổng cộng	112.241.667	2.669.800.000.000

(Chi tiết có phụ biểu 2 kèm theo)

12. Tiến độ thực hiện dự án: 06 năm kể từ thời điểm Dự án được cấp có thẩm quyền bố trí vốn.

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay ADB, vốn đối ứng và vốn viện trợ không hoàn lại, trong đó:

- Vốn vay ADB: 75 triệu USD để thực hiện công tác xây dựng các hợp phần 1 và hợp phần 2 (không bao gồm thuế VAT).

- Vốn ADB viện trợ không hoàn lại: 03 triệu USD để thực hiện công tác xây dựng hợp phần 3 (không bao gồm thuế VAT).

- Vốn đối ứng để thực hiện các công tác: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; thuế; Chi phí quản lý dự án; Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, Chi phí khác và các khoản dự phòng tương ứng.

14. Cơ chế tài chính trong nước

- Vốn vay ADB: Ngân sách trung ương cấp phát 50%, Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai vay lại 50%.

- Vốn ADB viện trợ không hoàn lại: Ngân sách trung ương cấp phát 100%.

- Vốn đối ứng: Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai bố trí từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

15. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

16. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có):

- Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên: Thực hiện cấp phép khai thác khoáng sản (vật liệu san lấp) ở khu vực có dự án đầu tư công trình theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản, các quy định hiện hành của Chính phủ và UBND tỉnh Lào Cai.

- Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Triển khai theo quy định hiện hành của Chính phủ và UBND tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các quy định pháp luật liên quan; Tiếp tục tổ chức kiểm tra, rà soát, tiếp thu, hoàn thiện các ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan đối với dự án và các nội dung lưu ý tại văn bản thông báo kết quả thẩm định của Sở Xây dựng để tổ chức lập khảo sát, thiết kế, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, tối ưu về kinh tế, kỹ thuật công trình, đảm bảo an toàn, không để phát sinh, điều chỉnh thiết kế, trong đó lưu ý bổ sung giải pháp đảm bảo an toàn giao thông tại các vị trí có chướng ngại vật kỹ thuật so với tiêu chuẩn thiết kế; quản lý chặt chẽ công tác khảo sát thiết kế, khối lượng, chất lượng, tiến độ và chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả và tuyệt đối không để xảy ra tiêu cực, lãng phí; tổ chức triển khai dự án đảm bảo ATGT, ATLĐ; bảo vệ môi trường theo nội dung Quyết định số 2658/QĐ-BNNMT ngày 11/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; quản lý vật liệu xây dựng, đất đào đắp, vật liệu dư thừa theo đúng quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản và các quy định của pháp luật hiện hành và bàn giao lại mặt bằng đất vật liệu dư thừa cho địa phương quản lý (nếu có). Thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư và phối hợp thực hiện giám sát cộng đồng theo quy định hiện hành.

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về sự phù hợp mục tiêu, hiệu quả đầu tư dự án với chủ trương đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 1040/QĐ-TTg ngày 12/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Tăng cường quản lý chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện dự án, kịp thời tham mưu biện pháp chấn chỉnh, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng công trình.

3. Các Sở, ngành có liên quan khác có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành; chịu trách nhiệm về quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của mình đối với các công việc có liên quan đến quá trình thực hiện dự án đầu tư. Sở Tài chính tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định.

4. UBND các xã, phường: Y Tý, Trịnh Tường, Bản Xèo, Gia Phú, Mường Bo, Bản Hồ, Tả Van, Ngũ Chỉ Sơn, Tả Phìn, Xuân Quang, Bảo Nhai, Bắc Hà, Lũng Phình và Sa Pa có trách nhiệm quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, quản lý đất đai, quản lý xây dựng trên địa bàn nhằm đảm bảo không để xảy ra sai phạm, lấn chiếm trong quá trình triển khai dự án và quá trình khai thác, sử dụng (đặc biệt đối

với đoạn tuyến chưa được đầu tư đầy đủ theo quy hoạch); chịu trách nhiệm bàn giao mặt bằng cho Chủ đầu tư đảm bảo tiến độ thi công của dự án.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài Chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã, phường: Y Tý, Trịnh Tường, Bản Xèo, Gia Phú, Mường Bo, Bản Hồ, Tả Van, Ngũ Chỉ Sơn, Tả Phìn, Xuân Quang, Bảo Nhai, Bắc Hà, Lũng Phình và Sa Pa; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Giám đốc Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh Lào Cai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT Thường trực UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, XD, NNMT;
- UBND các xã, phường: Y Tý, Trịnh Tường, Bản Xèo, Gia Phú, Mường Bo, Bản Hồ, Tả Van, Ngũ Chỉ Sơn, Tả Phìn, Xuân Quang, Bảo Nhai, Bắc Hà, Lũng Phình và Sa Pa;
- Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh;
- CVP, PCVP (đ/c Đảng) UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NC_(Quang), XD_(Nam).

CHỦ TỊCH

Trần Huy Tuấn

PHỤ LỤC 1
CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN XÂY DỰNG CHÍNH ÁP DỤNG
Dự án: Phát triển hạ tầng và đô thị bền vững tỉnh Lào Cai
(Kèm theo Quyết định số: 1797/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)

TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ TIÊU CHUẨN
Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác khảo sát	
Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419:1987
Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2012
Xác định mô đun đàn hồi của nền, đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cân đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011
Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng các-tơ	TCVN 9402:2012
Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô - Yêu cầu khảo sát và thiết kế	TCVN 13346:2021
Tiêu chuẩn khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu	TCCS 41:2022/TCĐBVN
Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh có đo áp lực nước lỗ rỗng (CPTu)	TCVN 9846:2013
Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011
Đất xây dựng - Phân loại	TCVN 5747:1993
Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012
Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nền phẳng	TCVN 9354:2012
Đất xây dựng - Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính	TCVN 10184:2021
Chất lượng đất - Xác định pH	TCVN 5979:2007
Đất xây dựng - Phương pháp phóng xạ xác định độ ẩm và độ chặt của đất tại hiện trường	TCVN 9350:2012
Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không có kết - Không thoát nước và có kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011
Quy trình thí nghiệm xác định cường độ nén nở hông của đất dính	ASTM D2166
Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
Công trình xây dựng- Phân cấp đá trong thi công	TCVN 11676:2016
Đá vôi - Phương pháp phân tích hóa học	TCVN 9191:2012
Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thiết kế	
Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054:2005

TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ TIÊU CHUẨN
Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nổi trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 39:2022/TCĐBVN
Đường đô thị yêu cầu thiết kế	TCVN 13592_2022
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật	QC07-04:2016/BXD
Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 40:2022/TCĐBVN
Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
Đường giao thông nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10380:2014
Đường cứu nạn ô tô - Yêu cầu Thiết kế	TCVN 8810:2011
Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823:2017
Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737:2023
Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
Nền nhà và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9362 : 2012
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5574 : 2018
Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5573:2011
Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575 : 2012
Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán	TCVN 9379:2012
Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9257:2012
Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế	TCVN 4451:2012
Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4601:2012
Đặt đường dây dẫn trong nhà ở và công trình công cộng	TCVN 9207- 2012
Đặt thiết bị điện trong nhà và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9206:2012
Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra, bảo trì hệ thống	TCVN 9385:2012
Lắp đặt hệ thống nổi đất thiết bị cho các công trình công nghiệp	TCVN 9358 - 2012
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng	QCVN 12:2014 BXD
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả	QCVN 09:2017 BXD
Quy chuẩn quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình	QCVN 06:2022/BXD
Hệ thống lắp đặt điện hạ áp	TCVN 7447-2010
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công	TCVN 3989:2012
Tiêu chuẩn thiết kế cấp nước ngoài công trình	TCVN 33 - 2006
Tiêu chuẩn thiết kế thoát nước ngoài công trình	TCVN 7957 - 2008
Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012
Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng	TCVN 5760:1993

TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ TIÊU CHUẨN
Thiết bị chữa cháy đầu nổi	TCVN 5739:1993
Phương tiện phòng cháy chữa cháy - Vòi dây chữa cháy - Vòi dây bằng sợi tổng hợp tráng cao su	TCVN 5740:2009
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực	TCVN 12041:2017
Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu	TCVN 11815:2017
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực	TCVN 12041:2017
Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thi công, nghiệm thu	
Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công	TCVN 4252 :2012
Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012
Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14:2016/TCĐBVN
Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
Nền đường đắp đá - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 29:2020/TCĐBVN
Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020
Vật liệu nền, móng mặt đường - Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
Phân loại đất và hỗn hợp cấp phối đất cho mục đích xây dựng đường ô tô	AASHTO-M145
Thí nghiệm xác định độ chặt nền, móng đường bằng phễu rót cát	AASHTO T191
Gia cố đất nền yếu - Phương pháp trụ đất xi măng	TCVN 9403:2012
Xử lý nền đất yếu bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí trong xây dựng công trình giao thông - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9842:2013
Gia cố nền đất yếu bằng giếng cát - Thi công và nghiệm thu	TCVN 11713:2017
Gia cố nền đất yếu bằng bác thấm - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 9355:2013
Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
Vải địa kỹ thuật - Phương pháp thử	TCVN 8871-1÷6:2011
Lưới thép xoắn kép có hoặc không gia cường cáp thép dùng để gia cố ổn định bề mặt mái dốc, chống đá đổ, đá rơi - Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu	TCCS 35:2021/TCĐBVN
Thi công và nghiệm thu neo đất dùng trong công trình giao thông vận tải	TCVN 8870:2011
Tường chắn rọ đá trọng lực - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 13:2016/TCĐBVN
Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lục giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10335: 2014
Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường	TCVN 13567-1:2022

TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ TIÊU CHUẨN
Lớp mặt đường bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường có thêm phụ gia SBS theo phương pháp trộn khô tại trạm trộn - thi công và nghiệm thu	TCCS 43:2022/TCĐBVN
Tiêu chuẩn thí nghiệm xác định cho độ ổn định và độ dẻo Marshall của hỗn hợp bê tông nhựa	ASTM D6927-15
Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính.	TCVN 8862:2011
Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8858:2011
Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2011
Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
Mặt đường ô tô - Xác định bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011
Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011
Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm	TCVN 8866:2011
Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12884-1÷2:2020
Bê tông nhựa - Phương pháp thử	TCVN 8860-1÷12:2011
Bitum - yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm	TCVN 7493:2005 ÷ TCVN 7504:2005
Nhựa đường lỏng - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử (phần 1-5)	TCVN 8818-1:2011÷ TCVN 8818-5:2011
Thi công cầu đường bộ	TCVN 12885:2020
Bê tông cường độ cao - Thiết kế thành phần mẫu hình trụ	TCVN 10306:2014
Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận	TCVN 9114:2019
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2019
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453:1995
Vật liệu kim loại - Thử kéo - phần 1: phương pháp thử ở nhiệt độ phòng	TCVN 197-1:2014
Thép cốt bê tông	TCVN 1651-1÷2:2018
Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2012
Bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9341:2012
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu	TCVN 5724:1993
An toàn thi công cầu	TCVN 8774:2012
Kết cấu bê tông cốt thép - Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012

TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ TIÊU CHUẨN
Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
Bộ neo cáp cường độ cao - Neo tròn T13, T15 và neo dẹt D13, D15	TCVN 10568:2017
Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9395:2012
Cọc - Phương pháp thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
Cọc khoan nhồi. Xác định độ đồng nhất của bê tông. Phương pháp xung siêu âm.	TCVN 9396:2012
Cọc - Thí nghiệm kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ	TCVN 9397:2012
Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn	TCVN 11321:2016
Khe co giãn răng lược - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.	TCVN 13067:2020
Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10308:2014
Gối cầu kiểu chậu - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10268:2014
Gối cầu kiểu chậu - Phương pháp thử	TCVN 10269:2014
Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
Xi măng - Phương pháp phân tích hoá học	TCVN 141:2008
Xi măng - Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 4031:1985
Xi măng - Phương pháp xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
Xi măng Poocăng	TCVN 2682:2020
Xi măng Poocăng hỗn hợp	TCVN 6260:2020
Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009
Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn	TCVN 4030:2003
Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thuỷ hoá	TCVN 6070:2005
Xi măng - Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý	TCVN 4029:1985
Xi măng - Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 4032:1985
Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ	TCVN 6016:2011
Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng	TCVN 6227:1996
Xi măng poocăng hỗn hợp - Phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng	TCVN 9203:2012
Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012
Bê tông nặng - Các phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý	TCVN 3105:1993 ÷ TCVN 3120:1993
Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993
Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá huỷ - đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9335:2012

TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ TIÊU CHUẨN
Bê tông nặng - Phương pháp xác định hàm lượng sun phat	TCVN 9336:2012
Bê tông nặng - Phương pháp xác định độ thấm I on Clo. Phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:2012
Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định pH	TCVN 9339:2012
Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng, nghiệm thu	TCVN 9340:2012
Bê tông cốt thép. Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn. Phương pháp điện thế	TCVN 9348:2012
Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4314:2003
Vữa xây dựng - Phương pháp thử	TCVN 3121:2003
Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử	TCVN 7572-1÷20:2006 TCVN 7572-21÷22:2018
Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu	TCVN 6522:2018
Kết cấu cầu thép - Yêu cầu kỹ thuật chung về chế tạo, lắp ráp và nghiệm thu	TCVN 10307:2014
Thép tấm kết cấu cán nóng có giới hạn chảy cao	TCVN 6523:2006
Kim loại - Phương pháp thử uốn	TCVN 198:2008
Thử phân hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010
Thử phân hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử va đập	TCVN 5402:2010
Thép cốt bê tông - Hàn hồ quang	TCVN 9392:2012
Thép cốt bê tông - Mối nối bằng đập ép ống - Thiết kế thi công và nghiệm thu	TCVN 9390:2012
Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu	TCVN 9391:2012
Kết cấu bê tông cốt thép - Phương pháp điện từ xác định chiều dày bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408:2007
Son - Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
Son tường - Sơn nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 6934:2001
Son và lớp phủ bảo vệ kim loại - Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên	TCVN 8785:2011
Son bảo vệ kết cấu thép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8790:2011
Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Đinh phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12584:2019
Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Thiết bị dẫn hướng và tấm phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12585:2019
Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Tấm chống chói - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12586:2019
Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Dải phân cách và lan can phòng hộ - Kích thước và hình dạng	TCVN 12681:2019

TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ TIÊU CHUẨN
Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Trụ dèo phân làn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12587:2019
Hạng mục công trình an toàn phòng hộ trên đường cao tốc - Yêu cầu thiết kế và thi công	TCCS 20:2018/TCĐBVN
Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
Son tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCVN 8791:2011
Son tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8786:2011
Son tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8787:2011
Son tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8788:2011
Màn phản quang dùng cho biển báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
Vật liệu kẻ đường phản quang - Màu sắc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10832:2015
Son tín hiệu giao thông - Phương pháp đo hệ số phát sáng dưới ánh sáng khuếch tán bằng phản xạ kế cầm tay	TCVN 9274:2012
Màng phản quang dùng cho biển báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
Tiêu chuẩn điện và cơ khí (E&M)	
Quy phạm trang bị điện -Phần I: Quy định chung	11 TCN 18-2006
Quy phạm trang bị điện -Phần II: Hệ thống đường dẫn điện	11 TCN 19-2006
Quy phạm trang bị điện -Phần III: Trang bị phân phối và trạm biến áp	11 TCN 20-2006
Quy phạm trang bị điện -Phần IV: Bảo vệ và tự động	11 TCN 21-2006
Quy phạm trang bị điện -Phần V: Kiểm định tran thiết bị Hệ thống điện	QCVN QTĐ-5:2009 BCT
Quy phạm trang bị điện -Phần VII: Thi công các công trình điện	QCVN QTĐ-7:2009 BCT
Quy phạm trang bị điện -Phần VIII: Quy chuẩn kỹ thuật điện hạ áp	QCVN QTĐ-8:2010 BCT
Tiêu chuẩn Hệ thống PCCC	
Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ năm 2024	
Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	TCVN 3890 :2023
Hệ thống báo cháy - Yêu cầu kĩ thuật	TCVN 5738:2021
Thiết bị chữa cháy đầu nổi	TCVN 5739:2023
Phòng cháy chữa cháy - Vòi đẩy chữa cháy	TCVN 5740:2023
Và một số Tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của công tác PCCC	

PHỤ LỤC 2: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Phát triển hạ tầng và đô thị bền vững tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: 1797 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi phí các hạng mục	Vốn ADB		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ không hoàn lại		Tổng cộng	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
I	Chi phí xây dựng	74.839.679	1.796.152.300.000	13.766.537	330.396.893.700	3.000.000	72.000.000.000	91.606.216	2.198.549.194.000
1	Hợp phần 1: Cơ sở hạ tầng có tính chống chịu cao	9.154.527	219.708.644.449	915.453	21.970.864.445			10.069.980	241.679.508.894
a	Tiểu hợp phần 1.1: Nâng cấp tuyến đường Sa Pả - Sâu Chua - Hâu Thào.	6.972.161	167.331.866.364	697.216	16.733.186.636			7.669.377	184.065.053.000
b	Tiểu hợp phần 1.2: Nâng cấp hạ tầng đô thị Bắc Hà	2.182.366	52.376.778.086	218.237	5.237.677.809			2.400.602	57.614.455.894
2	Hợp phần 2: Cải thiện kết nối tỉnh	65.685.152	1.576.443.655.551	12.387.237	297.293.689.643			78.072.389	1.873.737.345.193
a	Tiểu hợp phần 2.1: Phát triển mạch cộng đồng và dân cư thành phố Lào Cai - thị xã Sa Pa - huyện Bát Xát thông qua:	51.540.102	1.236.962.447.298	5.154.010	123.696.244.730			56.694.112	1.360.658.692.027
a1	Tiểu hợp phần 2.1.1: Nâng cấp tuyến đường từ Trịnh Tường đến Y Tý	27.424.370	658.184.890.798	2.742.437	65.818.489.080			30.166.807	724.003.379.878
a2	Tiểu hợp phần 2.1.2: Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 155 từ Sa Pa đến Bản Xèo	13.557.005	325.368.112.164	1.355.700	32.536.811.216			14.912.705	357.904.923.381
a3	Tiểu hợp phần 2.1.3: Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 152 từ Xuân Giao đến Bản Hồ	10.558.727	253.409.444.335	1.055.873	25.340.944.433			11.614.600	278.750.388.768
b	Tiểu hợp phần 2.2: Phát triển mạch cộng đồng và dân cư thành phố Lào Cai - Bắc Hà - Si Ma Cai thông qua: Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 153 từ Bắc Ngâm đến Bắc Hà	14.145.050	339.481.208.253	7.233.227	173.597.444.913			21.378.277	513.078.653.166
3	Hợp phần 3: Hỗ trợ kỹ thuật và cải thiện sinh kế			463.847	11.132.339.640	3.000.000	72.000.000.000	3.463.847	83.132.339.640

TT	Chi phí các hạng mục	Vốn ADB		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ không hoàn lại		Tổng cộng	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
a	Tiểu hợp phần 3.1: Xây dựng các nhà văn hóa cộng đồng, hỗ trợ kỹ thuật, cải thiện sinh kế.			287.622	6.902.939.636	2.368.558	56.845.396.364	2.656.181	63.748.336.000
a1	Xây dựng các nhà văn hóa cộng đồng			147.664	3.543.939.636	1.476.642	35.439.396.364	1.624.306	38.983.336.000
a2	Hỗ trợ kỹ thuật, cải thiện sinh kế			139.958	3.359.000.000	891.917	21.406.000.000	1.031.875	24.765.000.000
b	Tiểu hợp phần 3.2: Nâng cao vị thế kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số thông qua thúc đẩy phát triển bền vững chuỗi giá trị nông nghiệp gắn với du lịch dựa vào cộng đồng			176.225	4.229.400.000	631.442	15.154.603.636	807.667	19.384.003.636
II	Chi phí thiết bị	160.321	3.847.700.000	16.032	384.770.000			176.353	4.232.470.000
III	Chi phí quản lý dự án			1.388.133	33.315.198.000			1.388.133	33.315.198.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			3.103.591	74.486.177.000			3.103.591	74.486.177.000
1	Chi phí lập đề xuất dự án			20.000	480.000.000			20.000	480.000.000
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi			66.101	1.586.431.000			66.101	1.586.431.000
3	Chi phí lập nhiệm vụ và dự toán khảo sát, thiết kế bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi			20.292	487.000.000			20.292	487.000.000
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước BCNCKT			21.362	512.680.000			21.362	512.680.000
5	Chi phí khảo sát, lập BCNCKT			931.768	22.362.426.000			931.768	22.362.426.000
6	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi			20.417	490.000.000			20.417	490.000.000

TT	Chi phí các hạng mục	Vốn ADB		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ không hoàn lại		Tổng cộng	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
7	Chi phí tư vấn lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu về chính sách an toàn môi trường - xã hội			96.652	2.319.638.000			96.652	2.319.638.000
8	Chi phí tư vấn lập thiết kế kỹ thuật-dự toán đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ GPMB			4.250	102.000.000			4.250	102.000.000
9	Chi phí khảo sát bước BVTC			458.333	11.000.000.000			458.333	11.000.000.000
10	Chi phí giám sát công tác khảo sát BVTC			14.112	338.690.000			14.112	338.690.000
11	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng BVTC			13.750	330.000.000			13.750	330.000.000
12	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công			536.223	12.869.346.071			536.223	12.869.346.071
13	Chi phí thẩm tra thiết kế, dự toán BVTC			62.394	1.497.444.990			62.394	1.497.444.990
14	Cập nhật kế hoạch tái định cư, môi trường xã hội			67.708	1.625.000.000			67.708	1.625.000.000
15	Tư vấn giám sát môi trường xã hội độc lập			41.667	1.000.000.000			41.667	1.000.000.000
16	Chi phí giám sát thi công xây dựng			577.818	13.867.642.731			577.818	13.867.642.731
17	Chi phí tư vấn thẩm định giá vật tư, thiết bị			20.625	495.000.000			20.625	495.000.000
18	Tư vấn thẩm tra an toàn giao thông			105.233	2.525.600.000			105.233	2.525.600.000
19	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn, xây dựng			24.887	597.278.472			24.887	597.278.472
V	Chi phí khác			5.429.434	130.306.409.900			5.429.434	130.306.409.900
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)			41.291	990.978.484			41.291	990.978.484
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (TT28/2023/TT-BTC)			2.657	63.764.613			2.657	63.764.613

TT	Chi phí các hạng mục	Vốn ADB		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ không hoàn lại		Tổng cộng	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
3	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (TT27/2023/TT-BTC)			17.263	414.312.843			17.263	414.312.843
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng (TT27/2023/TT-BTC)			16.441	394.583.660			16.441	394.583.660
5	Lệ phí thẩm định kế hoạch LCNT tổng thể (24/2024/TT-BKHĐT)			1.667	40.000.000			1.667	40.000.000
6	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu (24/2024/TT-BKHĐT)			58.626	1.407.033.385			58.626	1.407.033.385
7	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ			166.667	4.000.000.000			166.667	4.000.000.000
8	Chi phí nghiệm thu đóng điện bàn giao			30.038	720.916.277			30.038	720.916.277
9	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (38/2023/TT-BTNMT)			6.333	152.000.000			6.333	152.000.000
10	Chi phí bảo hiểm công trình (67/2023/NĐ-CP)			226.064	5.425.525.325			226.064	5.425.525.325
11	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình			115.564	2.773.528.546			115.564	2.773.528.546
12	Thí nghiệm đối chứng			90.425	2.170.210.130			90.425	2.170.210.130
13	Chi phí đảm bảo giao thông			440.712	10.577.084.270			440.712	10.577.084.270
14	Chi phí thuê bảo vệ môi trường			399.288	9.582.909.367			399.288	9.582.909.367
15	Chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng, chi phí cam kết khoản vay, chi phí quản lý lãi vay, các khoản chi phí khác theo điều kiện vay của nhà tài trợ			3.719.747	89.273.925.000			3.719.747	89.273.925.000
16	Tư vấn kiểm toán độc lập			96.652	2.319.638.000			96.652	2.319.638.000
VI	Chi phí giải phóng mặt bằng			8.281.070	198.745.683.600			8.281.070	198.745.683.600

TT	Chi phí các hạng mục	Vốn ADB		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ không hoàn lại		Tổng cộng	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
1	Chi phí đo đạc bản đồ địa chính phục vụ thu hồi đất, GPMB công trình			489.446	11.746.705.000			489.446	11.746.705.000
2	Tư vấn lập nhiệm vụ, phương án chuyển mục đích sử dụng rừng			32.417	778.000.000			32.417	778.000.000
3	Chi phí di dời hạ tầng kỹ thuật			1.215.820	29.179.678.600			1.215.820	29.179.678.600
4	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			6.543.388	157.041.300.000			6.543.388	157.041.300.000
VII	Chi phí dự phòng			1.256.869	30.164.867.500			1.256.869	30.164.867.500
	Tổng cộng	75.000.000	1.800.000.000.000	33.241.667	797.800.000.000	3.000.000	72.000.000.000	111.241.667	2.669.800.000.000

- Ghi chú: Tỷ giá quy đổi tạm tính 1 USD=24.000 VND theo tỷ giá quy đổi trong Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư)